

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 25-6-2024.

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Ngô Minh Lý;
- Ông Nguyễn Văn An.

- Thư ký phiên tòa: ông Huỳnh Tấn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Võ Trường Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2024/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 về “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phạm Bích P, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Nhà số A, Hẻm H, khu phố F, phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt).

- Bị đơn: ông Phạm Thanh T, sinh năm 1955.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (Vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Bích P trình bày:

Bà P và ông T chung sống với nhau năm 1989, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, bà P và ông T sống tại ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, không

hòa thuận nhau. Năm 1989 bà P, ông T ly thân, từ đó đến nay mạnh ai nấy sống, không ai bàn đến việc đoàn tụ. Nay nhận thấy cuộc sống không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà P yêu cầu Tòa án không công nhận bà Phạm Bích P và ông Phạm Thanh T là vợ chồng.

Về con chung: bà P và ông T có 01 con chung tên Phạm Đức T1, sinh ngày 09/02/1989. Cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên khi ly hôn, bà P và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của bà Phạm Bích P về thời gian chung sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là do thường xuyên cãi nhau. Nay ông T nhận thấy tình cảm không còn nên ông T đồng ý ly hôn với bà Phạm Bích P.

Con chung: Quá trình chung sống thì ông T và bà P có 01 con chung tên Phạm Đức T1, sinh ngày 09/02/1989. Cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên khi ly hôn, bà P và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Bích P và ông Phạm Thanh T.

Về con chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Bà P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Bích P, ông Phạm Thanh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà P và ông T tự nguyện chung sống với nhau năm 1989, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Sau khi về sống chung thì bà P, ông T phát sinh mâu thuẫn, cãi vã với nhau thường xuyên. Năm 1989 thì bà P và ông T ly thân, từ đó đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai bàn đến việc đoàn tụ. Tòa án đã tiến hành xác minh Ủy ban nhân dân xã Đ nơi ông T sống và theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do bà P cung cấp thì kết quả thể hiện bà P và ông T không có đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó bà P, ông T cũng thống nhất ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà P, ông T.

[3] Về con chung: Bà P và ông T trình bày có 01 con chung tên Phạm Đức T1, sinh ngày 09/02/1989. Bà P, ông T không có tranh chấp gì về con chung. Anh T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên khi ly hôn bà P và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 14, Điều 53, Điều 81,82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Bích P và ông Phạm Thanh T.

2. Về con chung: bà P và ông T có 01 con chung tên Phạm Đức T1, sinh ngày 09/02/1989. Anh T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà P, ông T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà P, ông T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Bà Phạm Bích P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014832 ngày 29 tháng 03 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Bà P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã Đ;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Minh Tú